



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.124.261.593	257.109.925.539
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.412.037.299	26.913.553.031
111	1. Tiền		15.412.037.299	26.913.553.031
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		192.614.331.232	209.857.923.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	147.189.977.044	175.354.482.032
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.063.545.520	7.283.636.077
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	13.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	43.770.268.652	15.329.265.034
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.409.459.984)	(1.409.459.984)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		2.037.571.341	16.514.246.441
141	1. Hàng tồn kho	06	2.037.571.341	16.514.246.441
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.060.321.721	3.824.202.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	947.701.070	755.559.624
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.879.351.089	2.835.373.722
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		233.269.562	233.269.562
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		430.044.531.798	340.427.228.723
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.597.527.500	277.527.500
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	1.597.527.500	277.527.500
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		147.571.980.623	66.935.373.079
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	104.569.416.146	23.990.771.694
222	- Nguyên giá		126.164.380.184	46.616.021.596
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.594.964.038)	(22.625.249.902)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.532.242.722	3.222.854.419
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.913.466.283)	(3.222.854.586)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	40.470.321.755	39.721.746.966
228	- Nguyên giá		47.470.612.124	45.326.913.099
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.000.290.369)	(5.605.166.133)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.029.513.493	60.367.914.105
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.029.513.493	60.367.914.105
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	256.633.778.450	208.291.829.308
251	1. Đầu tư vào công ty con		247.601.750.000	214.665.774.783
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.823.917.742	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.791.889.292)	(6.373.945.475)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.211.731.732	4.554.584.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.211.731.732	4.554.584.731
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		645.168.793.391	597.537.154.262

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206.805.776.080	172.451.552.344
310	I. Nợ ngắn hạn		155.238.239.297	155.714.233.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	69.656.281.247	59.505.012.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	50.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.667.539.993	1.183.132.965
314	4. Phải trả người lao động		1.328.010.053	2.066.608.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.288.733.764	1.086.828.001
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.817.052.771	41.646.293.313
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	54.309.828.276	50.090.516.088
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		170.793.193	85.843.193
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		51.567.536.783	16.737.318.712
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	3.762.019.942	4.204.366.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	46.988.443.566	11.838.860.712
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	22	817.073.275	694.092.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		438.363.017.311	425.085.601.918
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	438.363.017.311	425.085.601.918
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8.197.444.920	8.197.444.920
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		33.024.713.387	19.747.297.994
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.597.297.994	25.662.484.204
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.427.415.393	(5.915.186.210)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		645.168.793.391	597.537.154.262

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế
			Năm 2016	Năm 2015	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	70.731.828.219	61.524.162.897	201.647.659.126
02	2. Các khoản giảm trừ		-		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		70.731.828.219	61.524.162.897	201.647.659.126
11	4. Giá vốn hàng bán	26	66.860.754.180	59.391.717.957	196.044.246.112
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		3.871.074.039	2.132.444.940	5.603.413.014
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	47.335.688	18.405.781	23.425.283.748
22	7. Chi phí tài chính	28	4.541.388.629	(778.655.489)	4.045.791.100
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.541.383.666	771.808.286	3.599.808.754
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.800.132.237	3.884.943.650	15.524.111.276
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.423.111.139)	(955.437.440)	9.458.794.386
31	11. Thu nhập khác	29	591.263.669	483.631.101	5.039.327.213
32	12. Chi phí khác	30	420.139.031	394.078.299	1.070.706.206
40	13. Lợi nhuận khác		171.124.638	89.552.802	3.968.621.007
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.251.986.501)	(865.884.638)	13.427.415.393
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(5.251.986.501)	(865.884.638)	13.427.415.393

Người lập biểu

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Lê Thị Minh Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/09/2016

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/09/2016	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		13.427.415.393	(6.789.428.438)
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		7.259.756.193	5.155.019.130
	- Các khoản dự phòng	03		540.925.092	(4.037.316.343)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.649.712.660)	(637.059.985)
	- Chi phí lãi vay	06		3.599.808.754	2.616.455.993
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		178.192.772	(3.692.329.643)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		401.116.040	2.305.649.180
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.476.675.100	(16.626.503.490)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		14.304.579.154	13.305.125.038
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(849.288.447)	1.719.714.213
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.668.548.787)	(2.539.844.340)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(11.390.546.860)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65.050.000)	(371.180.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		24.777.675.832	(17.289.915.902)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.592.676.603)	(14.792.995.889)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.237.090.910	584.545.457
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.393.712.904)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.306.207.141	9.938.999.300
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.800.871.750	42.514.528
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(38.642.219.706)	(4.226.936.604)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175.677.664.980	90.169.455.702
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.568.069.938)	(51.503.687.772)

5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(740.700.000)	(740.700.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.005.866.900)	(20.508.950)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	2.363.028.142	37.904.558.980
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.501.515.732)	16.387.706.474
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.913.553.031	4.319.409.476
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.412.037.299	20.707.115.950

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

0
0
0
4
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Tầng 6, tòa nhà AVS - Số 14 Trương Quyền, P.6, Q.3, TP. HCM	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngoài ra, ngày 15/9/2016 Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì - Công ty con của Công ty đã hoàn tất thủ tục giải thể.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 27 ngày 25 tháng 08 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ,
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VND

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30-09-16</u>	<u>01-01-16</u>
Tiền mặt	34.619.329	409.889.558
Tiền gửi ngân hàng	15.377.417.970	26.503.663.473
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>15.412.037.299</u>	<u>26.913.553.031</u>

04 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30-09-16</u>	<u>01-01-16</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	147.189.977.044	175.354.482.032
	<u>147.189.977.044</u>	<u>175.354.482.032</u>

05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30-09-16</u>	<u>01-01-16</u>
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu cước vận chuyển	20.885.033.779	6.518.163.876
Chi phí trả hộ	167.082.120	2.153.158.902
Cổ tức	14.100.000.000	-
Các khoản phải thu khác	845.056.816	914.265.225
Tạm ứng	6.287.199.937	5.042.719.031
Ký cược, kỹ quỹ	1.020.938.000	236.000.000
	<u>43.770.268.652</u>	<u>15.329.265.034</u>

06 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30-09-16</u>	<u>01-01-16</u>
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	62.842.110	65.962.928
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	90.000.000	-
Hàng hóa bất động sản	1.884.729.231	16.448.283.513
	<u>2.037.571.341</u>	<u>16.514.246.441</u>

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30-09-16</u>	<u>01-01-16</u>
Công cụ dụng cụ	362.532.041	305.903.052
Khác	585.169.029	449.656.572
	<u>947.701.070</u>	<u>755.559.624</u>

08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30-09-16</u>	<u>01-01-16</u>
Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.597.527.500	277.527.500
	<u>1.597.527.500</u>	<u>277.527.500</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	227.049.665	2.150.117.521	43.162.468.133	1.076.386.277	46.616.021.596
Mua mới trong kỳ	-	-	10.246.273.910	-	10.246.273.910
Nhận lại TSCĐ từ công ty con (VFC Thanh Trì)	20.709.194.254	3.486.049.580	-	-	24.195.243.835
Xây dựng cơ bản hoàn thành	44.970.639.958	5.468.127.465	872.379.545	-	51.311.146.968
Thanh lý nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(4.935.902.133)	-	(6.204.306.125)
Số dư cuối kỳ	65.906.883.877	9.835.890.574	49.345.219.455	1.076.386.277	126.164.380.184
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	109.075.366	1.674.612.794	19.797.122.144	1.044.439.598	22.625.249.902
Tăng trong kỳ	678.263.012	841.873.811	3.629.923.447	23.959.992	5.174.020.261
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(4.935.902.133)	-	(6.204.306.125)
Số dư cuối kỳ	787.338.378	1.248.082.613	18.491.143.458	1.068.399.590	21.594.964.038
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	117.974.299	475.504.727	23.365.345.989	31.946.679	23.990.771.694
Số dư cuối kỳ	65.119.545.499	8.587.807.962	30.854.075.997	7.986.687	104.569.416.146

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		6.445.709.005			6.445.709.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6.445.709.005	-	-	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		3.222.854.586			3.222.854.586
Số tăng trong năm	-	690.611.697	-	-	690.611.697
- <i>Khấu hao trong năm</i>		690.611.697			690.611.697
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.913.466.283	-	-	3.913.466.283
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	3.222.854.419	-	-	3.222.854.419
Tại ngày cuối năm	-	2.532.242.722	-	-	2.532.242.722

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	43.454.310.744	-	1.872.602.355	-	45.326.913.099
Số tăng trong kỳ	-	-	2.143.699.025	-	2.143.699.025
- <i>Nhận lại từ cty con</i>			2.143.699.025		2.143.699.025
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.454.310.744	-	4.016.301.380	-	47.470.612.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.109.514.487	-	1.495.651.646	-	5.605.166.133
Số tăng trong kỳ	684.919.077	-	710.205.159	-	1.395.124.236
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	684.919.077		710.205.159		1.395.124.236
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.794.433.564	-	2.205.856.805	-	7.000.290.369
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	39.344.796.257	-	376.950.709	-	39.721.746.966
Tại ngày cuối kỳ	38.659.877.180	-	1.810.444.575	-	40.470.321.755

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30-09-16	01-01-16
Dự án bến xe tải Trâu Qui	15.563.457.996	11.130.798.806
Dự án Logistic Hậu Giang	-	43.917.460.005
Dự án Logistic Thanh trì	908.984.547	4.365.998.103
Dự án Logistic Đà Nẵng	6.277.645	6.277.645
Một số dự án khác	2.550.793.305	947.379.546
	19.029.513.493	60.367.914.105

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30-09-16	01-01-16
Đầu tư vào công ty con	247.601.750.000	214.665.774.783
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP vận tải biển Vinafco	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH ITV Vinafco Đà Nẵng	48.000.000.000	47.885.774.783
Công ty TNHH ITV Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	37.601.750.000	19.780.000.000
Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì		27.000.000.000
Công ty TNHH ITV Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	

<i>Đầu tư vào liên kết</i>	15.823.917.742	-
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinafco	15.823.917.742	
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(6.791.889.292)	(6.373.945.475)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco		(2.465.230.482)
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	(3.469.470.945)	(3.908.714.993)
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	(2.545.030.887)	
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinafco	(777.387.460)	
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	30-09-16	01-01-16
Công cụ dụng cụ	524.367.190	497.979.737
Chi phí đất trả trước	2.933.537.493	3.350.859.996
Khác	1.753.827.049	705.744.998
	5.211.731.732	4.554.584.731
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	30-09-16	01-01-16
Phải trả người bán ngắn hạn	69.656.281.247	59.505.012.018
	69.656.281.247	59.505.012.018
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30-09-16	01-01-16
Thuế giá trị gia tăng	202.988.261	143.896.976
Thuế thu nhập cá nhân	1.013.393.882	767.011.348
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	451.157.850	272.224.641
Thuế TNDN	-	-
	1.667.539.993	1.183.132.965
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	30-09-16	01-01-16
Chi phí lãi vay	-	68.740.033
Chi phí vận chuyển	6.131.801.824	786.730.020
Chi phí XDCCB	12.449.681.630	
Chi phí khác	707.250.310	231.357.948
	19.288.733.764	1.086.828.001
18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	30-09-16	01-01-16
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	700.991.862	412.444.980
Cổ tức phải trả	723.938.950	37.729.805.850
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.133.489.000	
Phải trả do thu chi hộ	5.253.164.060	1.581.611.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.468.899	1.922.430.718
	8.817.052.771	41.646.293.313
19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	30-09-16	01-01-16
Vay ngắn hạn	53.568.854.189	49.102.916.088
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	740.974.087	987.600.000
	54.309.828.276	50.090.516.088
20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	30-09-16	01-01-16
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.762.019.942	4.204.366.000
	3.762.019.942	4.204.366.000
21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	30-09-16	01-01-16
Vay dài hạn	46.988.443.566	11.344.786.625
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	494.074.087
	46.988.443.566	11.838.860.712
22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	30-09-16	01-01-16
Dự phòng trợ cấp thôi việc	817.073.275	694.092.000
	817.073.275	694.092.000

23.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)		11.293.586.504	1.729.495.242	30.872.109.588	431.312.268.128
Lãi trong năm			4.898.145.384					(6.789.428.438)	(6.789.428.438)
Trích lập các quỹ								(5.209.625.384)	(311.480.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái Tăng/giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	-	11.293.586.504	1.729.495.242	18.873.055.766	424.211.359.690
Năm nay									
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)		11.293.586.504	1.729.495.242	19.747.297.994	425.085.601.918
Lãi trong năm								13.427.415.393	13.427.415.393
Trích lập các quỹ								(150.000.000)	(150.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái Chia cổ tức									-
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	-	11.293.586.504	1.729.495.242	33.024.713.387	438.363.017.311

23.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước		-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay		-

23.c. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30-09-16</u>	<u>01-01-16</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	6.952	15.099
EUR	42	81
GBP	100	100
Nợ khó đòi đã xử lý	3.279.222.252	3.279.222.252

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.731.828.219	61.524.162.897
	70.731.828.219	61.524.162.897

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.860.754.180	59.391.717.957
	66.860.754.180	59.391.717.957

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.236.193	17.121.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.495	1.284.342
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

Cộng

47.335.688

18.405.781

Ghi chú: Doanh thu tài chính cùng kỳ 2015 đã được trình bày lại khoản mục hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC. Số liệu quý III/2015 giảm 1.552.479.212đ, số liệu lũy kế 9 tháng năm 2015 giảm 4.028.614.343đ.

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
Lãi tiền vay	1.541.383.666	771.808.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.038.657	1.655.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.998.471.306	(1.552.479.212)
Chi phí tài chính khác	495.000	360.000
Cộng	4.541.388.629	(778.655.489)

Ghi chú: Chi phí tài chính cùng kỳ 2015 đã được trình bày lại khoản mục trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC. Số liệu quý III/2015 giảm 1.552.479.212đ, số liệu lũy kế 9 tháng năm 2015 giảm 4.028.614.343đ.

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
Thanh lý TSCĐ	372.545.454	200.000.000
Thu bồi thường hàng hỏng	207.630.518	260.708.611
Các khoản khác	11.087.697	22.922.490
	591.263.669	483.631.101

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi bồi thường hàng hỏng	226.622.923	394.011.528
Các khoản khác	193.516.108	66.779
	420.139.031	394.078.299

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
	-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang